

Bình Tân, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Biểu mẫu 01

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Trẻ khỏe mạnh, nhanh nhẹn, cơ thể phát triển hài hòa cân đối - Giảm trẻ SDD và dư cân béo phì: 90% trẻ tăng cân qua các kỳ cân, 10% đứng cân (là trường hợp trẻ thừa cân)	- Trẻ khỏe mạnh, nhanh nhẹn, cơ thể phát triển hài hòa cân đối - Giảm trẻ SDD và dư cân béo phì: 98% trẻ tăng cân qua các kỳ cân, 2% đứng cân (là trường hợp trẻ thừa cân)
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/04/2021 của Bộ GD&ĐT ban hành chương trình GDMN	- Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/04/2021 của Bộ GD&ĐT ban hành chương trình GDMN
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Trẻ phát triển toàn diện - Phát triển cân đối về thể lực - Thông minh ham hiểu biết - Lễ phép yêu thương bạn - Mạnh dạn hồn nhiên - 90-100% đạt theo yêu cầu độ tuổi	- Trẻ có thể lực tốt - Độc lập, sáng tạo và có khả năng tự phục vụ bản thân. - Yêu thích cái đẹp - Giàu lòng thương người, mạnh dạn hồn nhiên - Tuân thủ chăm sóc giáo dục trẻ theo chương trình chăm sóc giáo dục mầm non mới - 97-100% đạt theo yêu cầu độ tuổi
IV	Các hoạt động hỗ trợ	- Phòng ốc sạch đẹp	- Phòng ốc sạch đẹp

chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Sân chơi thoáng mát - Nhà vệ sinh phù hợp với lứa tuổi - Sử dụng bếp một chiều.	- Sân chơi thoáng mát - Nhà vệ sinh phù hợp với lứa tuổi - Sử dụng bếp một chiều.
--	--	--

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Thanh Xuân

STT	Chỉ tiêu	Nội dung	Mức giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng	chăm sóc giáo dục trẻ đạt yêu cầu	- Trẻ khỏe mạnh, nhanh nhẹn, có thể phát triển hài hòa cân đối - Giảm trẻ SDD và dư cân béo phì: 90% trẻ tăng cân qua các kỳ cân, 10% đúng cân (là trường hợp trẻ thừa cân)
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	01\VBHN-BGDDT ngày 13\04\2021 của Bộ GD&ĐT ban hành chương trình GDMN	- Văn bản hợp nhất số 01\VBHN-BGDDT ngày 13\04\2021 của Bộ GD&ĐT ban hành chương trình GDMN
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Trẻ phát triển toàn diện - Phát triển cân đối về thể lực - Thông minh ham hiểu biết - Lễ phép yêu thương bạn - Mạnh dạn hồn nhiên - 90-100% đạt theo yêu cầu độ tuổi	- Trẻ có thể lực tốt - Bộc lộ, sáng tạo và có khả năng tự phục vụ bản thân - Yêu thích các dịp lễ hội - Giao lưu thương người - Mạnh dạn hồn nhiên - Tràn trề chăm sóc giáo dục trẻ theo chương trình chăm sóc giáo dục mầm non mới - 97-100% đạt theo yêu cầu độ tuổi
IV	Các hoạt động hỗ trợ	Phòng ốc sạch đẹp	Phòng ốc sạch đẹp

Biểu mẫu 02

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2020 - 2021

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ		Mẫu giáo		
			13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	423	16	45	100	120	142
1	Số trẻ em nhóm ghép						
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày						
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	423	16	45	100	120	142
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập		00	00	00	00	00
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú.	423	16	45	100	120	142
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	423	16	45	100	120	142
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	423	16	45	100	120	142
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em						
1	Số trẻ cân nặng bình thường	333	16	41	74	97	105
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	6		2	1	2	1
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	421		45	99	119	142
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	2			1	1	
5	Số trẻ thừa cân béo phì	84		2	25	21	36
6	Số trẻ em suy dinh dưỡng	6		2	2	1	1
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	423	16	45	100	120	142
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	61					
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	362					

Bình Tân, ngày 16 tháng 10 năm 2020



Trưởng
Lê Thị Hạnh Xuân

Biểu mẫu 03

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	11	1.5 m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	11	67 m ² /phòng
1	Phòng học kiên cố	11	1.5 m ² /trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)		3580 m ²
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)		1353 m ²
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	11	703 m ² /phòng
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	11	13 m ²
4	Diện tích hiên chơi (m ²)		
5	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	1	150 m ²
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	11	11 bộ/lớp
VIII	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	14	11/11 máy vi tính nhóm, lớp 1 máy chụp hình 1 máy chiếu 1 máy quay phim
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi		4
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	14	11/11 nhóm lớp 3 phòng âm nhạc
3	Máy phô tô	1 (thuê ngoài)	
5	Catsset	11	11/11 nhóm lớp
6	Ti vi	11	11/11 nhóm lớp
7	Thiết bị khác	0	
8	Bàn ghế đúng quy cách	402	11/11 nhóm lớp

X	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	17 (trong đó có 11 NVS trong lớp)		11/11	0.35 m ² /trẻ	0.35 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0			

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XV	Tường rào xây	X	

Bình Tân, ngày 16 tháng 10 năm 2020



Lê Thị Thanh Xuân

Biểu mẫu 04

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TCC N	Dưới TCC N	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	45	30 biên chế; 15 HĐN			2	19	8	3	13	
I	Giáo viên	25	25 biên chế				16	8	1		
II	Cán bộ quản lý	3									
1	Hiệu trưởng	1	1 biên chế			1					
2	Phó hiệu trưởng	2	2 biên chế			1	1				
III	Nhân viên	17									

